



lǐ lǐ wài wài
里里外外

adverbial phrase · inside and outside; thoroughly

Example Sentences

Tā bǎ fáng jiān lǐ lǐ wài wài dōu dǎ sǎo gān jìng le.
她把房间里里外外都打扫干净了。

She cleaned the room thoroughly, inside and out.

Tā lǐ lǐ wài wài máng le yī zhěng tiān.
他里里外外忙了一整天。

He was busy all day, both inside and outside.

Trace each character, then write the word on your own.

里	里	里	里	里	里	里	里	里	里
里	里	里	里	里	里	里	里	里	里
外	外	外	外	外	外	外	外		
外	外	外	外	外	外	外	外		